

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH N**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 18/2023/DS-ST

Ngày 28/8/2023

Về tranh chấp Hợp đồng dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH N

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích T.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Kim P

Bà Nguyễn Thị T

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức T, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N - tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2022/TLST - DS ngày 02 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng dân sự theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2023/QĐXXST - DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST- DS ngày 11/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L H, sinh năm 1981.

Số căn cước công dân: 017181005023.

Trú tại: Số nhà 24, ngõ 21, đường Hoàng Diệu B, phố Tây Sơn 3, phường Thanh Bình, thành phố N, tỉnh N.

Bị đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1985.

Số căn cước công dân: 037185012750.

Nơi cư trú: Số nhà 04, ngõ 09, đường Xuân Thành, phố Trung Nhì, phường Tân Thành, thành phố N, tỉnh N.

Tại phiên tòa có mặt chị H. Vắng mặt chị L mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 20/10/2022 và bản tự khai chị Nguyễn Thị L H trình bày: Ngày 27/2/2022, chị Phạm Thị L có nhận của chị số tiền đặt cọc là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) để mua một số hàng hóa cụ thể gồm Mỹ phẩm

hàn quốc 15.000.000đồng, túi xách 5.000.000đồng, sữa tắm 1 thùng 2.000.000đồng, dầu gội đầu 1 thùng 6.000.000đồng; nước giặt 3 thùng 2.000.000đồng. Chị L cam kết là trong thời gian 03 tháng sẽ giao đủ cho chị số hàng hóa mà chị đã đặt mua, nếu quá thời hạn trên chị L không thực hiện cam kết thì sẽ chịu phạt 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng). Tổng cộng là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Chị L đã viết giấy đặt cọc ngày 27/02/2022.

Ngày 10/3/2022 chị H lại mua thêm hàng hóa của chị L và đặt cọc số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) để mua: Mỹ phẩm Hàn Quốc 20.000.000đồng; túi xách 5.000.000đồng, sữa tắm 5 thùng 10.000.000đồng, dầu gội đầu 3 thùng 10.000.000đồng, nước giặt 5 thùng 5.000.000đồng. Chị L cam kết trong thời hạn 3 tháng sẽ giao đầy đủ hàng cho chị. Nếu không thực hiện như cam kết thì phải hoàn trả 50.000.000đồng và chịu phạt cọc 50.000.000đồng. Tổng cộng là 100.000.000đồng. Chị L đã viết Giấy đặt cọc ngày 10/3/2022.

Đến hạn chị L không giao hàng cho chị và cũng không trả tiền cho chị. Do vậy chị H khởi kiện yêu cầu chị L phải trả cho chị số tiền tổng cộng là 160.000.000đồng.

Ngày 06/7/2023, chị Nguyễn Thị L H có đơn xin thay đổi nội dung khởi kiện và tại phiên tòa chị H yêu cầu chị Phạm Thị L phải trả cho chị như sau:

+ Với giấy đặt cọc ngày 27/02/2022 chị yêu cầu chị L phải trả cho chị số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 28/05/2022 do chị L vi phạm cam kết thời hạn trả. Số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

+ Với giấy đặt cọc ngày 10/03/2022 chị yêu cầu chị L phải trả cho chị số tiền gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), chị không yêu cầu tính lãi.

Về số tiền chi phí giám định: 1.800.000đồng (*một triệu tám trăm nghìn đồng*). Chị yêu cầu chị L phải trả cho chị.

Tài liệu chứng cứ chị H giao nộp: Đơn khởi kiện ngày 20/10/2022; Giấy đặt cọc ngày 27/02/2022 (bản gốc), giấy đặt cọc ngày 10/3/2022 (bản gốc); xác nhận thông tin cư trú của chị L; sổ hộ khẩu Nguyễn Quốc Việt (gia đình chị H); căn cước công dân chị H, căn cước công dân chị L (bản sao); bản tự khai chị H đề ngày 04/11/2022; ngày 28/4/2022; đơn đề nghị thu thập mẫu tài liệu thực hiện việc giám định của chị H đề ngày 20/4/2023; đơn đề nghị không tiến hành hòa giải của chị H đề ngày 23/6/2023; đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đề ngày 06/7/2023; bản tự khai chị H ngày 07/7/2023, ngày 28/8/2023.

* Bị đơn- Chị Phạm Thị L: không có tài liệu chứng cứ gì, mặc dù Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, thông báo thay đổi yêu cầu khởi kiện, thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ và các Văn bản tố tụng khác hợp lệ.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đúng trình tự quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng còn bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

Căn cứ Điều 328, 357, 463, 466, 468 BLDS năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 điều 161; BLTTDS; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố N xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L H

1. Buộc chị Phạm Thị L phải trả cho chị Nguyễn Thị L H số tiền 83.764.383 đồng, trong đó nợ gốc là 30.000.000đồng, nợ lãi là 3.764.3835đồng theo thỏa thuận ngày 27/02/2022 và khoản tiền 50.000.000đồng theo thỏa thuận ngày 10/3/2022.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong chị L còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án (của khoản tiền 30.000.000đồng) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, chị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (của khoản tiền 50.000.000đồng) theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 Bộ luật dân sự.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc chị Phạm Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.188.000 đồng. Trả lại cho chị Nguyễn Thị L H số tiền 4.000.000đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000953 ngày 01/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

3.Về chi phí giám định: Buộc chị Phạm Thị L phải chịu chi phí giám định là 1.800.000đồng. Số tiền này chị H đã nộp đủ nên chị L phải hoàn lại cho chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Chị Nguyễn Thị L H có yêu cầu chị L phải thanh toán trả tiền cho chị và tài liệu chị H giao nộp là 02 giấy đặt cọc có nội dung cụ thể như sau

Giấy đặt cọc ngày 27/2/2022 ghi: “Tên tôi là Phạm Thị L, sinh năm 1985: Địa chỉ: Số nhà 04, ngõ 09, đường Xuân Thành, phố Trung Nhì, phường Tân Thành, thành phố N, tỉnh N, căn cước công dân: 037185012750 cấp ngày 28/6/2021 tại cục cảnh sát Hà Nội. Hôm nay, ngày 27/02/2022, tôi có nhận tiền đặt cọc của chị Nguyễn Thị L H SN 1981, số nhà 24, Tây Sơn 3, p. Thanh Bình, Tp N số tiền 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) để mua hàng hóa của tôi:

1. Mỹ phẩm hàn quốc 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng).
2. Túi sách 5.000.000đồng (năm triệu đồng).
3. Sữa tắm 1 thùng 2.000.000đồng (Hai triệu đồng).
4. Dầu gội 1 thùng 6.000.000đồng (sáu triệu đồng);
5. Nước giặt 3 thùng 2.000.000đồng. (Hai triệu đồng)

Trong thời gian 03 tháng tôi sẽ giao đầy đủ số tiền trên cho chị H. Nếu quá thời gian trên mà tôi không thực hiện đúng như cam kết tôi sẽ chịu hoàn toàn trước pháp luật và chịu phạt 30.000.000đ. Tổng cộng cả phạt và vay là 60.000.000đồng.

Người nhận tiền

Ký

Phạm Thị L ”

Giấy đặt cọc ngày 10/3/2022 ghi: Tên tôi là Phạm Thị L, sinh năm 1985: Địa chỉ: Số nhà 04, ngõ 09, đường Xuân Thành, phố Trung Nhì, phường Tân Thành, thành phố N, tỉnh N, căn cước công dân: 037185012750 cấp ngày 28/6/2021 do cục cảnh sát Hà Nội cấp. Hôm nay, ngày 10/3/2022, tôi có nhận tiền đặt cọc của chị Nguyễn Thị L H, SN 1981, số nhà 24, Tây Sơn 3, p. Thanh Bình, Tp N số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) để mua hàng hóa của tôi:

1. Mỹ phẩm hàn quốc 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng).
2. Túi sách 5.000.000đồng (Năm triệu đồng).
3. Sữa tắm 5thùng = 10.000.000đồng (Mười triệu đồng).
4. Dầu gội 3 thùng = 10. 000.000đồng (Mười triệu đồng);
5. Nước giặt 5 thùng =5.000.000đồng. (Năm triệu đồng)

Trong thời gian 03 tháng tôi sẽ giao đầy đủ số hàng trên cho chị H. Nếu như không thực hiện đúng như cam kết tôi sẽ hoàn trả 50.000.000đồng và chịu phạt cọc 50.000.000đ. Tổng cộng là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng)

Người nhận tiền

Ký

Phạm Thị L ”

Quá trình giải quyết vụ án chị Phạm Thị L không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị H và không có tài liệu chứng

cứ chứng minh về việc thực hiện hợp đồng cũng như việc thanh toán tiền trả nợ mặc dù Tòa án đã Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đương sự đến làm việc, Thông báo về việc thay đổi nội dung đơn khởi kiện; Thông báo kết quả phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác hợp lệ.

Tại Biên bản làm việc ngày 23/11/2022 và Xác nhận thông tin về cư trú do Công an phường Tân Thành, thành phố N cung cấp thể hiện: Chị Phạm Thị L sinh năm 1985 là con gái của ông Phạm Văn L, bà Vũ Thị N. Ông Lộc và bà Nga có hộ khẩu thường trú tại số nhà 04, ngõ 09, đường Xuân Thành, phố Trung Nhì, phường Tân Thành, thành phố N. Chị L có chồng là Trần Văn S hiện đã ly hôn, từ năm 2019 đến nay chị L về chung sống cùng với ông L, bà N tại địa chỉ nói trên. Chị L có số căn cước công dân 037185012750.

Để có căn cứ chứng minh về việc chị L giao dịch dân sự với mình, chị H đã đề nghị Tòa án thu thập mẫu chữ viết của chị L để trưng cầu giám định chữ viết của chị L trong 02 giấy đặt cọc nói trên. Tòa án đã thu thập mẫu chữ viết, chữ ký của chị L tại hồ sơ giải quyết vụ án Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa chị Phạm Thị L với chồng là anh Trần Văn S do Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý giải quyết năm 2019 và trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N giám định 02 Giấy đặt cọc mà chị H giao nộp. Tại bản Kết luận giám định số 407/KL-KTHS-TL ngày 22/5/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh N kết luận: Chữ viết mang tên Phạm Thị L trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (giấy đặt cọc ngày 27/02/2022 và ngày 10/3/2022) so với chữ viết của Phạm Thị L tại các mục được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 là chữ do cùng một người viết ra.

Do vậy có cơ sở khẳng định chị L đã viết 02 giấy có nội dung nhận tiền nói trên và trên thực tế chị L đã nhận tổng cộng số tiền 80.000.000đồng trong hai lần giao dịch nói trên với chị H và hiện nay chị L chưa trả tiền cho chị H.

*Đối với yêu cầu tính lãi của chị H, xét thấy:

+ Tại Giấy đặt cọc ghi ngày 27/02/2022 thấy: phần đầu của giấy ghi nội dung là chị L nhận 30 triệu tiền đặt cọc của chị H để mua một số loại hàng hóa gồm mỹ phẩm Hàn Quốc, túi xách, sữa tắm, dầu gội, nước giặt, nhưng phần cuối khi cam kết chị L lại xác định *“trong thời gian 03 tháng tôi sẽ giao đầy đủ số tiền trên cho chị H”* chứ không phải là giao đủ số hàng đã thỏa thuận với nhau và nếu vi phạm sẽ *“chịu phạt 30 triệu, tổng cộng cả phạt và vay là 60 triệu”*. Lời khai của chị H cũng xác định bản chất sự việc là hai bên thỏa thuận cho nhau vay tiền chứ không có việc đặt cọc mua hàng hóa. Do vậy nhận thấy đây là một dạng hợp đồng giả cách, các bên sử dụng hình thức đặt cọc để cho nhau vay tiền. Nên cần xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Trong nội

dung thỏa thuận các bên không thỏa thuận về lãi, tuy nhiên do chị L cam kết trong thời gian 03 tháng phải trả tiền, do vậy đến hạn thanh toán chị L không thanh toán nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 28/5/2022. Căn cứ quy định tại Điều 357; khoản 4 điều 466; khoản 2 Điều 468 BLDS thì đến hạn trả nợ chị L không trả nợ thì chị H có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tính đến ngày xét xử 28/8/2023 thời gian chậm trả là 458 ngày, lãi suất do chậm trả là 10%/năm. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau:

$(30.000.000\text{đồng} \times 10\%) : 365 \times 458 \text{ ngày} = 3.764.383\text{đồng}.$

Do vậy yêu cầu thay đổi khởi kiện của chị H buộc chị L phải trả số tiền gốc 30.000.000đồng và tiền lãi chậm trả từ thời gian chậm trả là đúng theo quy định của pháp luật và được chấp nhận.

+ Tại giấy đặt cọc ngày 10/3/2022 thể hiện nội dung chị H và chị L thỏa thuận về việc chị L nhận tiền để mua hàng hóa gồm mỹ phẩm Hàn Quốc, túi xách, sữa tắm, dầu gội, nước giặt cho chị H với tổng số tiền 50.000.000đồng, thời hạn giao hàng là trong thời gian 03 tháng, nếu chị L không thực hiện đúng cam kết thì chị L sẽ hoàn trả 50 triệu đồng và chịu phạt cọc 50 triệu, tổng cộng là 100 triệu đồng.

Tại đơn khởi kiện chị H yêu cầu chị L phải trả số tiền 100.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án ngày 06/7/2023 chị H thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc chị H phải trả cho chị 50.000.000đồng và tính lãi chậm trả. Tại phiên tòa chị H chỉ yêu cầu chị L phải trả cho chị số tiền 50 triệu đồng, chị không yêu cầu chị L phải trả lãi. Xét thấy việc chị H chỉ yêu cầu chị L phải trả số tiền 50.000.000đồng mà chị H đã đặt cọc mua hàng là tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H buộc chị L phải trả cho chị H số tiền 50.000.000đồng.

Như vậy số tiền đến nay chị L phải trả cho chị H tổng cộng là 83.764.383 đồng trong đó bao gồm 80.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi của số tiền 30.000.000đồng

- Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn chị Phạm Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là $83.764.383 \text{ đồng} \times 5\% = 4.188.219 \text{ đồng}$ (làm tròn 4.188.000đồng).

- Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, do chị L không đến Tòa án làm việc nên chị H yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của chị L. Kết quả giám định đã chứng minh yêu cầu của chị H là có căn cứ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 161 BLTTDS thì chị L phải chịu tiền chi phí giám định. Chi phí giám định là 1.800.000 đồng chị H đã nộp đủ nên nay chị H yêu cầu chị L phải hoàn lại tiền chi phí giám định. Do vậy buộc chị L phải hoàn lại chi phí giám định là 1.800.000đồng cho chị H.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời gian luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 328, 357, 463, 466, 468 BLDS năm 2015; khoản 1 Điều 147; khoản 2 điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L H.

1. Buộc chị Phạm Thị L phải trả cho chị Nguyễn Thị L H số tiền 83.764.383 đồng (*Tám mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm tám mươi ba đồng*), trong đó gồm 30.000.000đồng tiền gốc; tiền lãi là 3.764.3835đồng và khoản tiền gốc 50.000.000đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong chị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (*của khoản tiền 30.000.000đồng*) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, chị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (*của khoản tiền 50.000.000đồng*) theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị L H số tiền 4.000.000đồng (*Bốn triệu đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000953 ngày 01/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

- Chị Phạm Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.188.000 đồng (*Bốn triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

3. Về chi phí tố tụng: Chị Phạm Thị L phải trả lại số tiền chi phí giám định 1.800.000đồng (*Một triệu tám trăm nghìn đồng*) cho chị Nguyễn Thị L H.

Án xử công khai sơ thẩm, chị H có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị L vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Tròng hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi

- TAND tỉnh N
- VKSND TP N
- Chi cục thi hành án Ds TP N
- Các đương sự
- Lưu hs
- Lưu cq

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Bích T

